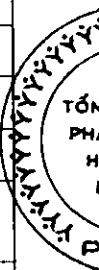


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		15,075,123,841,774	14,509,456,783,696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,460,796,657,834	1,243,528,710,179
1. Tiền	111		935,822,196,413	324,373,816,991
2. Các khoản tương đương tiền	112		524,974,461,421	919,154,893,188
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,769,293,266,069	7,835,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49,999,923,600	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	8,719,293,342,469	7,835,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,499,565,465,455	1,314,450,575,317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,288,591,391,638	1,054,403,839,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158,829,410,549	209,275,442,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	640,476,471,376	572,634,119,421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-	588,370,476,766	521,862,826,727
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	38,668,658	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2,627,410,894,534	3,433,708,262,496
1. Hàng tồn kho	141		2,627,414,504,719	3,433,711,872,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	3,610,185	3,610,185
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		718,057,557,882	682,769,235,704
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	45,142,073,558	37,908,796,979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		672,915,484,324	644,860,438,725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		3,421,037,648,516	3,266,872,197,459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,442,200,000	1,517,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		1,442,200,000	1,517,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,757,809,416,719	2,462,684,039,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,884,706,374,831	1,568,621,628,230
- Nguyên giá	222		12,120,290,617,849	11,647,068,237,165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,235,584,243,018	- 10,078,446,608,935
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	873,103,041,888	894,062,411,009
- Nguyên giá	228		1,257,164,746,508	1,267,545,622,208
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 384,061,704,620	- 373,483,211,199
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-

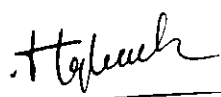
44
 NG C
 IAN
 HÓA
 DẤU
 CH

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	166,287,074,389	171,089,151,649
- Nguyên giá	241		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 151,666,467,813	- 146,864,390,553
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		130,825,141,030	249,334,133,600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	130,825,141,030	249,334,133,600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		36,740,385,916	35,408,865,536
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		33,140,385,916	31,808,865,536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		327,933,430,462	346,838,807,435
1. Chi Phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	40,267,694,302	42,028,190,942
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26a	133,885,512,167	141,021,481,085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		130,842,742,861	140,851,654,276
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15b	22,937,481,132	22,937,481,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		18,496,161,490,290	17,776,328,981,155
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,950,971,661,435	6,243,792,135,165
I. Nợ ngắn hạn	310		6,606,608,350,958	6,028,505,903,383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	822,735,363,388	671,223,824,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263,004,103,604	256,150,325,719
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1,048,224,581,094	37,734,105,594
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn	314	V.19	203,820,492,890	93,353,574,413
5. Phải trả cho người lao động	315		262,210,419,993	247,894,148,397
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	406,604,045,141	145,412,003,865
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	2,257,831,343	50,909,090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	243,568,948,816	84,241,968,678
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3,231,724,900,066	4,164,180,521,176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	29,023,888,072	302,594,636,113
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		93,433,776,551	25,669,885,557
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		344,363,310,477	215,286,231,782
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	4,224,658,000	4,224,658,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b	132,540,000,000	132,540,000,000
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		207,598,652,477	78,521,573,782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,545,189,828,855	11,532,536,845,990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	11,545,189,828,855	11,532,536,845,990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

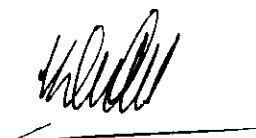
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,182,401,251,555	1,868,554,955,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,632,792,433	8,825,139,848
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,336,420,725,992	2,656,086,182,393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,168,871,057,440	1,693,185,374,386
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,167,549,668,552	962,900,808,007
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		194,944,359,137	180,279,868,427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18,496,161,490,290	17,776,328,981,155

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

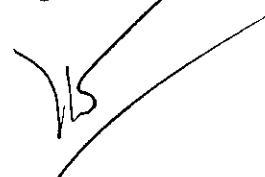
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

P.Tổng Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp HCM

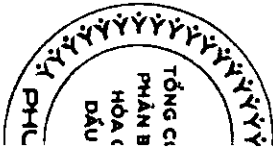
Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Dvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,109,676,992,849	5,446,883,782,973	12,806,397,502,921	9,635,742,283,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	123,919,041,731	145,754,933,331	197,441,344,476	214,489,771,762
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,985,757,951,118	5,301,128,849,642	12,608,956,158,445	9,421,252,511,863
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	5,321,078,331,894	4,404,237,621,140	10,003,159,604,275	7,869,479,300,395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,664,679,619,224	896,891,228,502	2,605,796,554,170	1,551,773,211,468
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4			-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	187,205,161,114	98,162,124,978	269,539,132,287	130,274,990,593
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	36,231,813,332	40,987,520,298	81,201,915,311	67,592,262,444
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		36,734,134,420	33,004,010,024	80,333,873,846	58,269,646,902
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1,331,520,380	1,128,200,895	1,331,520,380	1,128,200,895
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	312,276,093,606	267,254,351,964	593,482,246,341	518,439,276,228
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	413,643,474,647	187,453,006,065	596,493,072,086	346,513,548,638
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)+24-(25+26)}	30		1,091,064,919,133	500,486,676,048	1,605,489,973,099	750,631,315,646



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	VI.7	25,611,176,110	2,408,310,428	26,269,861,934	6,165,403,870
13. Chi phí khác	32	VI.8	668,995,058	1,015,001,916	1,198,368,536	2,182,264,822
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24,942,181,052	1,393,308,512	25,071,493,398	3,983,139,048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,116,007,100,185	501,879,984,560	1,630,561,466,497	754,614,454,694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	193,336,953,090	76,754,109,528	297,055,084,342	118,555,466,051
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	7,135,968,918	11,880,132,586	7,135,968,918	11,880,132,586
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		915,534,178,177	413,245,742,446	1,326,370,413,237	624,178,856,057
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		905,927,679,083	402,903,376,838	1,307,732,447,807	607,838,605,474
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,606,499,094	10,342,365,608	18,637,965,430	16,340,250,583
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,238	476	1,717	821
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

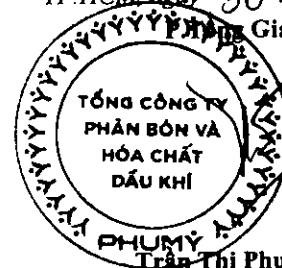
Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026



Trần Thị Phương Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,630,561,466,497	754,614,454,694
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	203,548,548,331	194,317,137,935
- Các khoản dự phòng	03	(207,063,098,002)	147,498,840,791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(529,219,968)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(361,815,591,335)	(121,905,609,510)
- Chi phí đi vay	06	80,333,873,846	58,269,646,902
- Các khoản điều chỉnh khác	07	17,817,011,086	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,363,382,210,423	1,032,265,250,844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(226,468,365,776)	(405,677,936,983)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	816,306,279,377	(248,975,357,996)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	270,386,963,962	1,099,082,440,265
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(5,472,779,939)	(15,934,914,538)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(49,999,923,600)	
- Chi phí đi vay đã trả	14	(80,500,945,225)	(58,269,646,902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175,947,336,266)	(91,229,218,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96,988,929,183)	(73,032,782,138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,814,697,173,773	1,238,227,834,074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
khác	21	(464,992,087,781)	(60,196,544,060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	53,134,220,000	2,035,948,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,954,000,000,000)	(11,079,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,445,000,000,000	9,429,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	255,884,262,773	223,130,482,363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(664,973,605,008)	(1,485,030,113,516)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,181,383,828,876	3,634,807,794,171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,113,839,449,986)	(3,422,025,863,029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213,700,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(932,455,621,110)	212,568,230,902
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	217,267,947,655	(34,234,048,540)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,243,528,710,179	1,004,912,303,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		530,579,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,460,796,657,834	971,208,834,176

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

5. Số lượng người lao động:

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.576 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.567 người).

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15

Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TY
A

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
Tiền mặt	2,224,379,779	2,939,538,706
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	933,597,816,634	321,434,278,285
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (**)	524,974,461,421	919,154,893,188
Cộng	1,460,796,657,834	1,243,528,710,179

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	30/6/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	281,660,073,510	34,645,695,914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	109,632,179,486	113,858,631,645
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	34,677,851,837
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68,462,480,601	46,860,266,426
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	22,743,313,105
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	-	1,013,850,307
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	171,518,687,873	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	189,120,223,520	-
Khác	113,204,171,644	67,634,669,051
Cộng	933,597,816,634	321,434,278,285

() Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)**

Tên Ngân hàng	30/6/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định	-	100,001,369,863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thủ Thiêm	-	200,002,739,726
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	-	151,288,356,164
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	100,001,369,863
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	285,206,027,397	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định	30,093,698,630	32,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bình Định	30,042,945,206	35,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Bình Định	30,032,534,247	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Ba Đình	33,198,762,790	27,979,406,874
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	30,044,897,260	53,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22,015,712,328	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	50,098,253,424	62,000,000,000
Khác	14,241,630,139	157,881,650,698
Cộng	524,974,461,421	919,154,893,188

2 Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Loại Chứng khoán	Mã chứng khoán	Kỳ hạn nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	LPB125006	91 ngày	49,999,923,600	49,999,923,600	-

Tại ngày 30/06/2026, Chứng khoán kinh doanh của PVFCCo là khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Lộc Phát phát hành với số lô trái phiếu LPB125006 và kỳ hạn nắm giữ là 91 ngày. Giá trị hợp lý của lô trái phiếu được xác định trên cơ sở giá mua lại theo cam kết của Cty CP Chứng khoán LPBank tại Hợp đồng mua bán số 003/010426/B/LPB125006/TPNH.LPB125006.KHTC.1. Theo Hợp đồng, ngày thực hiện mua lại là 01/07/2026. Do thời điểm mua lại liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30/06/2026 xấp xỉ giá trị ghi sổ và chênh lệch không đáng kể.

Ngày 01/07/2026, Cty CP Chứng khoán LPBank đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên với giá bán lại 51.022.166.800 đồng bao gồm giá trị gốc là 49.999.923.600 đồng và số tiền lãi 1.022.243.200 đồng. PVFCCo đã thu đủ số tiền bán này. Vì vậy, PVFCCo không trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản trái phiếu này. Đồng thời, các chi phí liên quan đến việc mua bán trái phiếu đã được ghi riêng vào chi phí tài chính.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	8,719,293,342,469	8,719,293,342,469		7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	
*Tiền gửi có kỳ hạn	8,719,293,342,469	8,719,293,342,469		7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	606,498,630,137	606,498,630,137		805,287,945,205	805,287,945,205	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	863,695,616,439	863,695,616,439		1,010,492,328,767	1,010,492,328,767	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Định	1,113,857,397,259	1,113,857,397,259		1,007,793,561,643	1,007,793,561,643	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	919,448,219,177	919,448,219,177		813,627,397,260	813,627,397,260	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	1,013,534,520,548	1,013,534,520,548		603,383,561,644	603,383,561,644	
Khác	4,202,258,958,909	4,202,258,958,909		3,594,415,205,481	3,594,415,205,481	
*Các khoản đầu tư khác						
b. Dài hạn						
Tổng cộng	8,719,293,342,469	8,719,293,342,469	-	7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000		100,000,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562,700,000,000		562,700,000,000	562,700,000,000		562,700,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000	33,140,385,916		18,203,000,000	31,808,865,536	
	680,903,000,000	33,140,385,916	662,700,000,000	680,903,000,000	31,808,865,536	662,700,000,000
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3,600,000,000	3,600,000,000	-	3,600,000,000	3,600,000,000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000		(16,902,000,000)			
	20,502,000,000	3,600,000,000	(16,902,000,000)	3,600,000,000	20,502,000,000	(16,902,000,000)

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết trong năm

a. Công ty con

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	1,241,196,076,042		1,021,004,484,816	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	304,493,903,473		580,726,846,302	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	234,957,962,605		87,750,046,557	
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-		78,538,679,766	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	30,141,794,739		62,150,000,000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	17,181,330,000		47,913,863,260	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	70,762,155,000		23,000,001,317	
CÔNG TY TNHH KIM NGOAN	45,857,000,000		21,373,116,724	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Trí Phát	52,660,785,000			
Công ty TNHH Như Linh	15,404,200,000			
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	17,332,150,000			
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân	16,977,397,835		18,386,789,947	
Công ty cổ phần F.A	50,820,892,340			
Công Ty TNHH TMDV Và KD Nhà Vĩnh Lộc	28,018,947,732			
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	16,739,512,190			
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Anh Thi	11,805,674,914			
Công ty TNHH TM Kim Vũ Bích	25,281,547,500			
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	11,841,612,048			
	19,301,989,410			
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN				
Công ty TNHH Một Thành Viên TM-DV Sơn Nguyệt	119,041,894,304			
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	25,282,179,656			
Các khách hàng khác	58,950,804,266			
	68,342,343,030		101,165,140,943	
CỘNG	1,241,196,076,042	-	1,021,004,484,816	-
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
CỘNG				

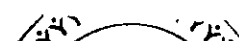
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40,953,757,245		25,832,398,120	
Công ty TNHH Pvchem-Tech	-		2,637,663,284	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-		1,806,840,000	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1,420,967,900		1,420,967,900	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	-		969,593,976	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-		345,992,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-		280,899,869	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	105,000,000		105,000,000	
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP	1,625,911,920			
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu long - Công ty TNHH - TCT thăm dò khai thác dầu khí (PVEP-Cuu Long)	3,289,678,531			
Cộng	47,395,315,596	-	33,399,355,149	-
Tổng cộng	1,288,591,391,638	-	1,054,403,839,965	-

4 Phải thu khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động	418,808,711		3,413,611,490	
Ký cược, ký quỹ	135,000,000		114,000,000	
<i>(chỉ tiết các khoản phải thu chiếm 10% số tổng)</i>				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477,557,511,224	(478,427,209,477)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	471,135,366,984	(471,135,366,984)	404,627,716,945	(404,627,716,945)
- Phải thu khác	6,422,144,240	(7,291,842,493)	6,422,144,240	(7,291,842,493)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Phải thu ngắn hạn khác	52,421,884,152		48,113,379,457	
Cộng	640,476,471,376	(588,370,476,766)	572,634,119,421	(521,862,826,727)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	587,990,497,064	(588,370,476,766)	533,729,322,916	(521,862,826,727)
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477,557,511,224	(478,427,209,477)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	27,436,701			
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	462,281,850		10,565,728,688	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-		2,170,465,754	
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,442,200,000		1,517,200,000	
Cộng	1,442,200,000	-	1,517,200,000	-
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				
Tổng cộng	641,918,671,376	(588,370,476,766)	574,151,319,421	(521,862,826,727)





5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho	3.606	38,668,658		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	3.61	38,668,658		

6 Nợ xấu

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289		109,943,267,289	
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101,497,868,000		101,497,868,000	
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8,445,399,289		8,445,399,289	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	478,978,479,124	551,269,647	412,470,829,085	551,269,647
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	471,135,366,984		404,627,716,945	
- Phải thu khác	7,843,112,140	551,269,647	7,843,112,140	551,269,647
Cộng	588,921,746,413	551,269,647	522,414,096,374	551,269,647
Dự phòng phải thu khó đòi	588,370,476,766		521,862,826,727	

7 Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	305,703,061,532		109,519,366,331	
Nguyên liệu, vật liệu	375,952,352,785	(3,610,185)	863,220,978,143	(3,610,185)
Công cụ, dụng cụ	7,737,951,026		7,394,505,826	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44,935,837,804		37,211,934,999	
Thành phẩm	584,348,864,074		1,373,248,013,263	
Hàng hoá	1,308,671,254,644		1,043,105,052,679	
Hàng gửi bán	65,182,854		12,021,440	
Cộng	2,627,414,504,719	(3,610,185)	3,433,711,872,681	(3,610,185)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	130,842,742,861		140,851,654,276	
Tổng cộng	2,758,257,247,580	(3,610,185)	3,574,563,526,957	(3,610,185)

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	130,825,141,030	130,825,141,030	249,334,133,600	249,334,133,600
Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy DPM	48,236,756,243	48,236,756,243	154,875,214,250	154,875,214,250
Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,535,813,217	5,535,813,217	5,535,813,217	5,535,813,217
Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943
Sửa chữa tòa nhà 43 MĐC	4,769,687,407	4,769,687,407		
Dự án thu hồi Ar, H2, N2 từ khí Off-gas của Xưởng NH3	1,696,177,200	1,696,177,200		
Dự án Trung tâm thực nghiệm Phú Mỹ	364,592,593	364,592,593	22,000,000	22,000,000
Dự án sản xuất hơi HP NMĐPM	933,640,000	933,640,000		
Các dự án khác	40,156,421,427	40,156,421,427	59,769,053,190	59,769,053,190
Tổng cộng	130,825,141,030	130,825,141,030	249,334,133,600	249,334,133,600

VG
 AN
 OA
 DAI
 /
 HL

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	2,830,166,772,202	8,041,959,326,128	110,766,387,632	315,499,702,928	348,676,048,275	11,647,068,237,165
Mua trong năm	1,341,534,780	464,797,505,796	2,872,900,000	6,361,022,905		475,372,963,481
DTXDCB hoàn thành	29,561,895,938					29,561,895,938
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(3,593,643,000)		(1,037,345,455)	(26,940,978,957)		(31,571,967,412)
Giảm khác		(140,511,323)				(140,511,323)
Tại ngày 30/06/2026	2,857,476,559,920	8,506,616,320,601	112,601,942,177	294,919,746,876	348,676,048,275	12,120,290,617,849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	2,059,762,194,215	7,361,505,679,441	76,482,593,367	261,431,678,890	319,264,463,022	10,078,446,608,935
Khấu hao trong năm	68,112,103,381	99,586,404,499	4,010,052,716	13,354,273,057	2,118,647,347	187,181,481,000
DTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác	425,010,791					425,010,791
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(1,925,011,182)		(1,037,345,455)	(26,940,978,957)		(29,903,335,594)
Giảm khác		(565,522,114)				(565,522,114)
Tại ngày 30/06/2026	2,126,374,297,205	7,460,526,561,826	79,455,300,628	247,844,972,990	321,383,110,369	10,235,584,243,018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	770,404,577,987	680,453,646,687	34,283,794,265	54,068,024,038	29,411,585,253	1,568,621,628,230
Tại ngày 30/06/2026	731,102,262,715	1,046,089,758,775	33,146,641,549	47,074,773,886	27,292,937,906	1,884,706,374,831

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền tác giả VND	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	900,195,277,780	174,545,758,077		155,487,719,256	37,316,867,095	1,267,545,622,208
Mua trong năm				14,166,117,000		14,166,117,000
ĐTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	(24,546,992,700)				-	24,546,992,700
Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2026	875,648,285,080	174,545,758,077	-	169,653,836,256	37,316,867,095	1,257,164,746,508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	69,653,847,416	160,213,007,732		121,356,628,513	22,259,727,538	373,483,211,199
Khấu hao trong năm	2,842,888,659	1,705,409,069		5,339,277,087	1,664,788,709	11,552,363,524
ĐTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	- 973,870,103				-	973,870,103
Tại ngày 30/06/2026	71,522,865,972	161,918,416,801	-	126,695,905,600	23,924,516,247	384,061,704,620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	830,541,430,364	11,783,762,345		34,131,090,743	17,606,127,557	894,062,411,009
Tại ngày 30/06/2026	804,125,419,108	12,627,341,276	-	42,957,930,656	13,392,350,848	873,103,041,888

13 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm (1/1/2026)	Trong năm		Số cuối kỳ (30/6/2026)
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	317,953,542,202	-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	146,864,390,553	4,802,077,260	-	151,666,467,813
- Quyền sử dụng đất	15,692,441,612	498,708,576		16,191,150,188
- Nhà	131,171,948,941	4,303,368,684		135,475,317,625
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	171,089,151,649	(4,802,077,260)	-	166,287,074,389
- Quyền sử dụng đất	83,806,710,388	(498,708,576)		83,308,001,812
- Nhà	87,282,441,261	(4,303,368,684)		82,979,072,577
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	27,186,456,171	6,685,596,146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3,258,794,188	10,264,749,715
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	10,075,267,095	16,147,363,171
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,621,556,104	4,811,087,947
Cộng	45,142,073,558	37,908,796,979
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12,224,601,448	14,481,705,667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14,104,295,557	14,007,584,917
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,938,797,297	13,538,900,358
Cộng	40,267,694,302	42,028,190,942

15 Tài sản khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC	22,937,481,132	22,937,481,132
Cộng	22,937,481,132	22,937,481,132

16 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm
a. Vay ngắn hạn	4,164,180,521,176	4,181,383,828,876	5,113,839,449,986	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1,070,309,941,286	416,190,933,571	1,070,309,941,286	416,190,933,571
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1,325,434,629,707	874,403,743,211	1,325,434,629,707	874,403,743,211
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	178,831,530,451	1,063,261,695,224	760,298,407,451	481,794,818,224
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	999,923,065,307	1,000,000,000,000	999,923,065,307	1,000,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	578,681,354,425		578,681,354,425	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (v)		449,009,076,370	100,000,000,000	349,009,076,370
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (vi)	11,000,000,000	183,518,380,500	134,192,051,810	60,326,328,690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) (vii)		50,000,000,000		50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Bình Định		75,000,000,000	75,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh Đồng Anh		20,000,000,000	20,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh		50,000,000,000	50,000,000,000	-
b. Vay dài hạn				
c. Các khoản vay từ các bên liên quan				
Tổng cộng	4,164,180,521,176	4,181,383,828,876	5,113,839,449,986	-

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-CTD ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3,7%/năm đến 6,9%/năm (năm 2025: từ 3.2%/năm đến 4.2%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3,8%/năm đến 6,7%/năm (năm 2025: từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm).

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0512/2026-HĐCVHM/NHCT924-0303165480 ngày 19 tháng 05 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 875.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 18 tháng 05 năm 2027. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 4.0%/năm đến 6.3%/năm (năm 2025: từ 3.5%/năm đến 6.3%/năm).

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 4.1%/năm đến 7.0%/năm.

(v) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 với hạn mức là 450.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600063 ký ngày 26 tháng 01 năm 2026, hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600140 ngày 17 tháng 03 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2026-2027. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng. Lãi suất áp dụng là từ 5.0%/năm đến 6.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 30).

(vi) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 90.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay số 19/DN/HM/2026 ký ngày 05 tháng 3 năm 2026 và sửa đổi bổ sung ngày 18 tháng 5 năm 2026. Khoản vay ngắn hạn được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

(vii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay số 194/2025/HĐCVHM/NHCT820 ký ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản vay ngắn hạn được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ.

17. Phải trả người bán

	30/6/2026	1/1/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Young-inh Corporation	-	75,031,774,287
Technip Italy S.p.A	-	7,038,007,451
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	7,576,588,468	2,108,395,000
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	14,913,092,844	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim	16,046,583,084	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU HỒNG PHÚC	30,133,437,372	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO KỸ THUẬT	12,229,900,630	
Các nhà cung cấp khác	182,382,749,624	126,974,031,771
Cộng	263,282,352,022	211,152,208,509
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	511,403,261,273	319,268,615,857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	34,143,530,756	124,667,289,350
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5,304,686,547	5,304,686,547
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	2,232,703,674	3,669,127,621
Công ty Cổ phần PVI	329,263,250	1,761,492,698
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3,367,662,455	1,672,524,848
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,403,402,998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1,102,407,933	1,102,407,933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1,004,400,000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	119,438,640	112,154,580
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46,653,840	105,513,840
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (PVD_Tech)	15,081,368,400	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	49,009,076,370	
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	359,881,133	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	516,628,800	
Cộng	559,453,011,366	460,071,616,272
Tổng cộng	822,735,363,388	671,223,824,781

18 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1,048,224,581,094	37,734,105,594

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6,399,561,994	17,234,268,160	22,279,494,617	1,354,335,537
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,399,561,994	10,964,648,062	16,009,874,519	1,354,335,537
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6,269,620,098	6,269,620,098	-
Thuế xuất, nhập khẩu		125,659,963,610	125,659,963,610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,323,091,083	297,055,084,342	175,947,336,266	188,430,839,159
Thuế thu nhập cá nhân	19,352,288,911	91,694,721,294	98,513,090,521	12,533,919,684
Thuế tài nguyên	227,962,200	2,845,155,150	1,571,718,840	1,501,398,510
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	50,670,225	3,214,532,733	3,265,202,958	-
- Thuế bảo vệ môi trường	48,549,600	23,240,000	71,789,600	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,495,986,812	2,495,986,812	-
- Các loại thuế khác	2,120,625	695,305,921	697,426,546	-
Cộng	93,353,574,413	537,703,725,289	427,236,806,812	203,820,492,890

b. Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp
tại chi nhánh Campuchia (*)

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế xuất, nhập khẩu

Các loại thuế khác

Cộng

--	--	--	--	--

20 Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	15,559,804,369	20,259,088,279
Chi phí khí		17,663,054,754
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	20,971,810,160	12,551,446,701
Chi phí bảo hiểm	39,510,716,527	4,400,000,000
Chi phí lãi vay	42,608,219	3,268,199,845
Chi phí thưởng an toàn, định mức		3,212,195,246
Chi phí phải trả khác	330,519,105,866	84,058,019,040
Cộng	406,604,045,141	145,412,003,865
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay		
Chi phí thưởng an toàn, định mức		
Chi phí phải trả khác		
Cộng		

21 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	38,690,418,826	38,848,758,309
Tài sản thừa chờ giải quyết	23,139,080	
Kinh phí công đoàn	365,825,345	305,311,957
Bảo hiểm xã hội	16,340,505	18,085,400
Bảo hiểm y tế	(258,060)	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,655,448,849	21,448,896,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	195,818,034,271	23,620,916,035
Cộng	243,568,948,816	84,241,968,678
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	4,224,658,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4,224,658,000	4,224,658,000

22 Doanh thu chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa	31,818,181	31,818,181
Cho thuê Trung tâm TM Cửu Long	280,665,940	
Cho thuê kho cảng Cái Cui	1,000,000,000	
Dịch vụ quảng cáo biển hiệu	925,347,222	
Cho thuê nhà kho, văn phòng ở Quảng Nam	20,000,000	19,090,909
Cộng	2,257,831,343	50,909,090
b. Dài hạn		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Tổng cộng	2,257,831,343	50,909,090

23 Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

30/6/2026

1/1/2026

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu

các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

c) Chi phí phát hành trái phiếu

Cộng

Yêu cầu thuyết minh

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Yêu cầu thuyết minh

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

25 Dự phòng phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	11,171,428,571	11,171,428,571
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	17,852,459,501	291,423,207,542
Cộng	29,023,888,072	302,594,636,113
b. Dài hạn		
Cộng	-	-
Tổng cộng	29,023,888,072	302,594,636,113

26 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	133,885,512,167	141,021,481,085
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	133,885,512,167	141,021,481,085
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	132,540,000,000	132,540,000,000
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích CĐKKs	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370		2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận trong năm						1,073,241,128,259	21,765,390,220	1,095,006,518,479
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	2,885,907,610,000			(2,885,907,610,000)				-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển				155,283,063,214		-	155,283,063,214	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						-	136,414,400,484	(5,290,302,274)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-	8,825,139,848	(141,704,702,758)
Trả cổ tức bằng tiền					8,825,139,848	-		
Giảm khác						-	587,001,390,000	(13,600,000,000)
								-
Số dư đầu năm nay	6,799,907,610,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	1,868,554,955,584	8,825,139,848	2,656,086,182,393	180,279,868,427	11,532,536,845,990
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận trong năm						1,307,732,447,807	18,637,965,430	1,326,370,413,237
Trích Quỹ Đầu tư phát triển				313,846,295,971		-	313,846,295,971	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						-	289,856,424,152	(3,973,474,720)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-		(293,829,898,872)
Trả cổ tức bằng tiền					3,807,652,585	-	3,807,652,585	-
Giảm khác						-	1,019,887,531,500	(1,019,887,531,500)
								-
Số dư cuối kỳ này	6,799,907,610,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	2,182,401,251,555	12,632,792,433	2,336,420,725,992	194,944,359,137	11,545,189,828,855
						0	-	0

27 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	4,051,867,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	2,748,039,690,000
Cộng	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp đầu năm	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	679,990,761
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	65,740	65,740
+ Cổ phiếu phổ thông	65,740	65,740
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

đ. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm

28 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

29 Chênh lệch tỷ giá

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

30 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

- a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>30/6/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

- b Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- c Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- d Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

- đ Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Đô La Mỹ (USD)	22,684,339	
Euro (EUR)	32,752	

- e Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/6/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9,153,800,000	9,153,800,000

- f Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

- h Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

- i Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	7,109,676,992,849	5,446,883,782,973
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng;		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;		
- Doanh thu khác;		
Cộng	7,109,676,992,849	5,446,883,782,973
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	183,993,453,590	125,348,742,736
CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	95,200,031,075	36,559,948,584
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ	-	317,200,000
CÔNG TY TNHH PVCHEM-CS	606,927,706	16,885,278,464
CÔNG TY TNHH PVCHEM-TECH	5,266,336,386	194,420,688
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam- Công ty Khí Cà Mau	-	1,707,000,000
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU	-	1,005,200,000
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỪU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	4,543,125,140	
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1,250,000,000	
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	754,450,000	
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	557,400,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	218,552,807	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	13,980,476	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM	75,582,650,000	68,679,695,000

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	123,919,041,731	145,754,933,331
- Khoản giảm giá hàng bán;		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;		
Cộng	123,919,041,731	145,754,933,331

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	5,321,078,331,894	4,404,237,621,140

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
(bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức
trong kỳ;
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức
bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

5,321,078,331,894

4,404,237,621,140

4 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Quý 2/2026

Quý 2/2025

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT

0

0

- Giá trị còn lại của BĐSĐT

- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT

Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

-

-

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,829,956,706	94,767,921,425
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,375,204,408	3,394,203,553
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	187,205,161,114	98,162,124,978

6 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí đi vay;	36,734,134,420	33,004,010,024
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(593,672,080)	7,983,510,274
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán phải trả;		
- Chi phí tài chính khác;	91,350,992	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	36,231,813,332	40,987,520,298

7 Thu nhập khác

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	23,833,115,667	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	
- Tiền phạt thu được;	266,044,561	271,868,816
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản thu nhập khác.	1,512,015,882	2,136,441,612
Cộng	25,611,176,110	2,408,310,428

8 Chi phí khác

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt;	57,290,884	
- Các khoản chi phí khác.	611,704,174	1,015,001,916
Cộng	668,995,058	1,015,001,916

9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	413,643,474,647	187,453,006,065
Chi phí nhân viên quản lý	107,643,156,888	71,591,011,082
Chi phí khấu hao	10,423,438,498	8,582,065,141
Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	33,289,293,064	33,291,826,496
Chi phí nghiên cứu phát triển	130,492,185,000	819,695,489
Các khoản chi phí QLDN khác	131,795,401,197	73,168,407,857
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	312,276,093,606	267,254,351,964
Chi phí nhân viên bán hàng	46,564,950,960	34,574,896,172
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	106,077,328,848	96,862,181,947
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	82,897,387,914	73,993,360,048
Chi phí ASXH	22,032,230,151	942,964,001
Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	12,661,982,906	4,293,309,943
Các khoản chi phí BH khác	42,042,212,827	56,587,639,853
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,501,670,431,474	2,312,418,168,668
- Chi phí nhân công;	337,186,267,588	218,952,696,998
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	110,667,131,291	97,899,461,038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	571,949,963,161	328,727,239,665
- Chi phí khác bằng tiền.	153,300,605,751	134,222,279,198
Cộng	3,674,774,399,265	3,092,219,845,567

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,116,007,100,185	501,879,984,560
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	193,336,953,090	76,754,109,528

Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp) :

- Thu nhập không chịu thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước

Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành	193,336,953,090	76,754,109,528
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	7,135,968,918	11,880,132,586
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

() Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- | | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 4,181,383,828,876 | 3,634,807,794,171 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- | | | |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 5,113,839,449,986 | 3,422,025,863,029 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Do giá bán bình quân các mặt hàng kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước và sự gia tăng các khoản đầu tư tài chính trong kỳ, làm cho lợi nhuận quý 2 năm 2026 tăng tương ứng.

IX Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Người lập biểu



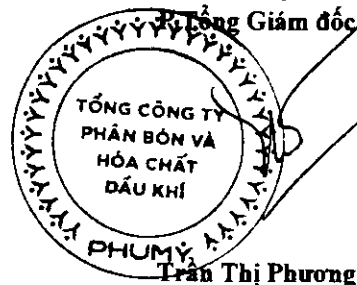
Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026



Trần Thị Phương Thảo

